

VIETnamese

for

Communication





50

Most useful
Vietnamese
Phrases for

Communication

What
are
you
doing?

Bạn đang làm
gì vậy?

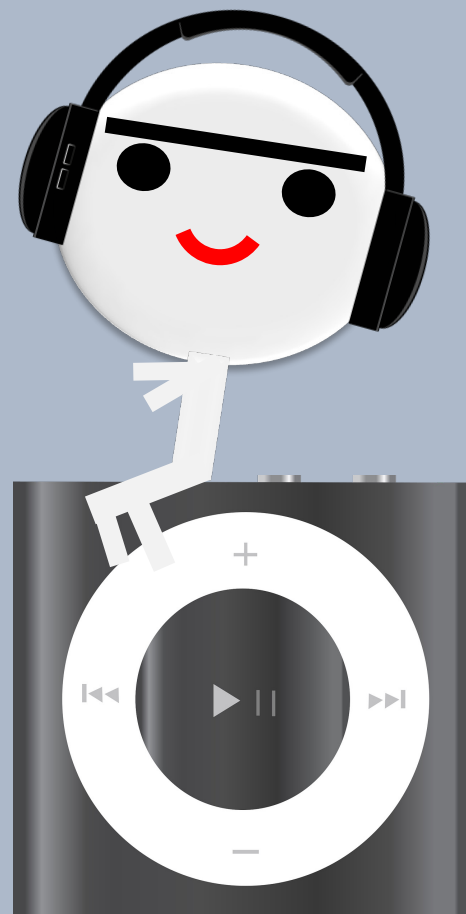
?

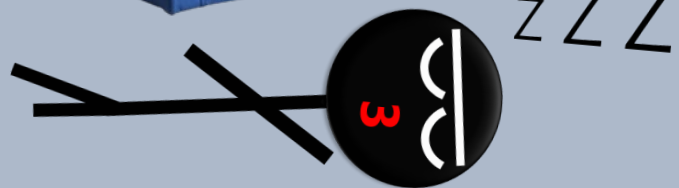




Mình đang
nghe nhạc

I'm listening
to music



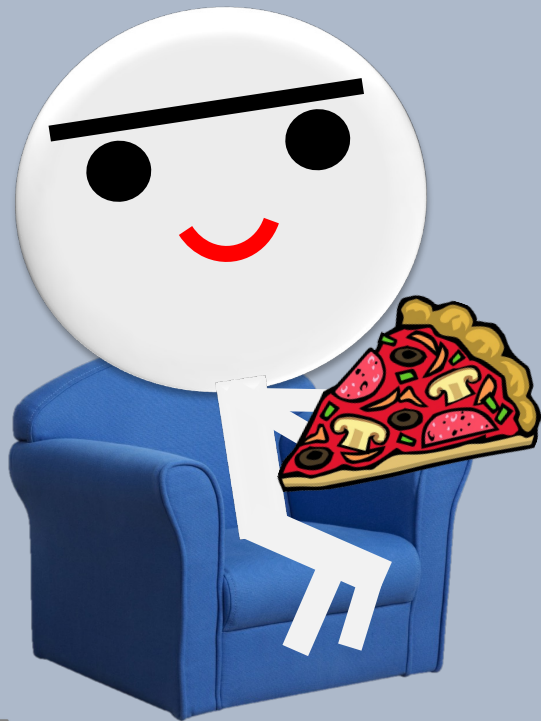


zzz

Do you
work
today?

Hôm nay bạn
có đi làm
không?





Bạn ăn sáng
chưa?

Have
you had
breakfast?

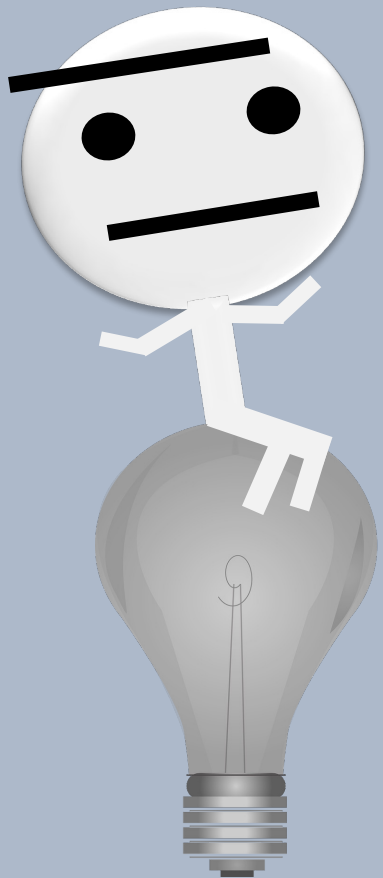




Mình phải
đi chợ đây

I have to do my
grocery shopping





Mình không
biết

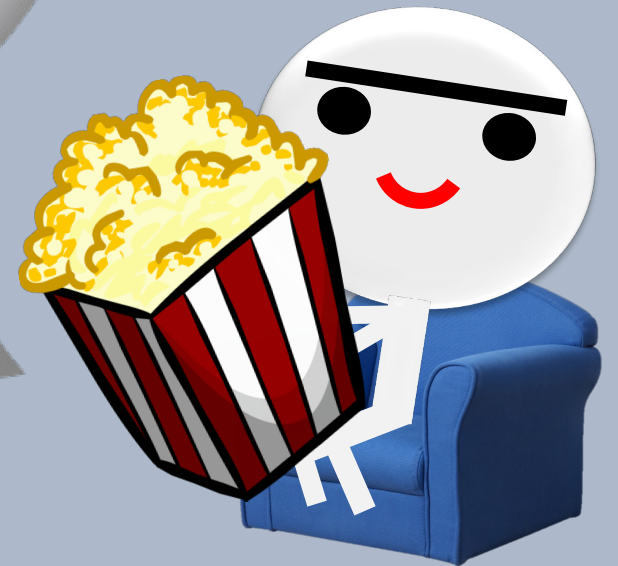


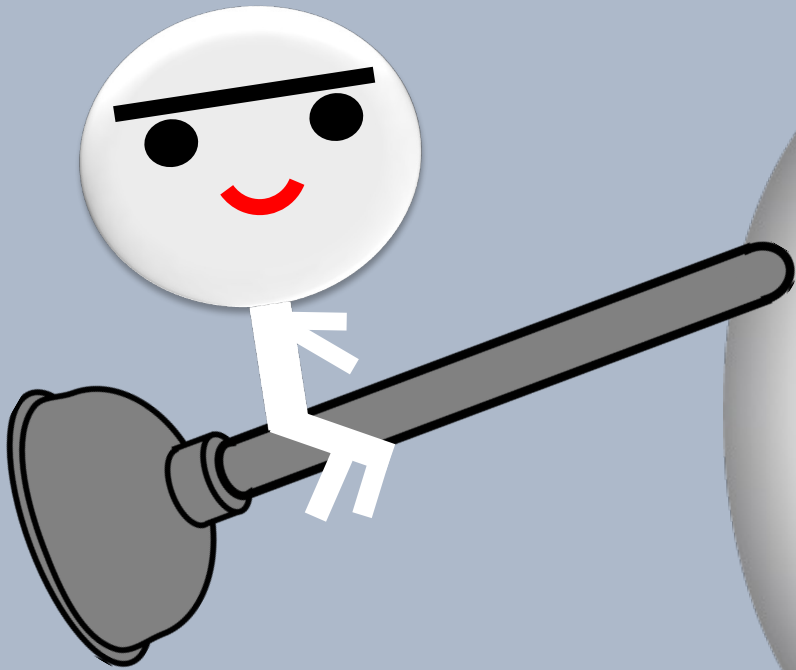
I don't know



Mình thích đi
xem phim

I like going to
the movies





Bạn làm
nghề gì?

What's
your job?



?



Do
you
live
alone?

Bạn có ở
một mình
không?



?



How
was your
day?

Ngày hôm nay
của bạn ra sao?





Bạn định
đi đâu vậy?



Where are
you going?





Bây giờ mình
bận rồi

I'm busy now



 Online

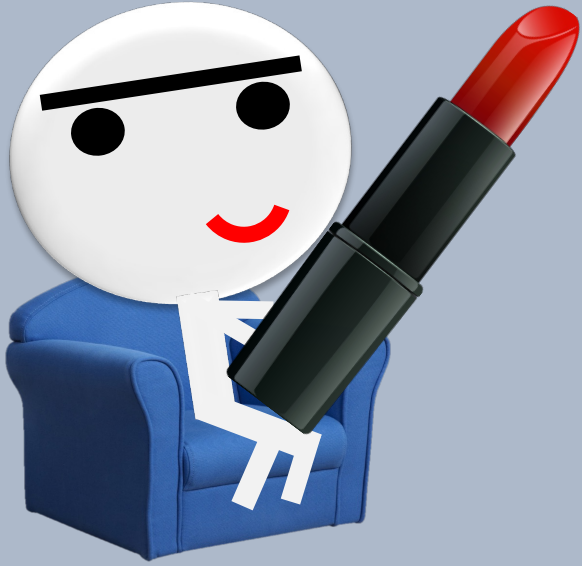


Khi nào bạn
rảnh?

When are
you free?

?





Bạn đẹp lắm

You are
good-looking

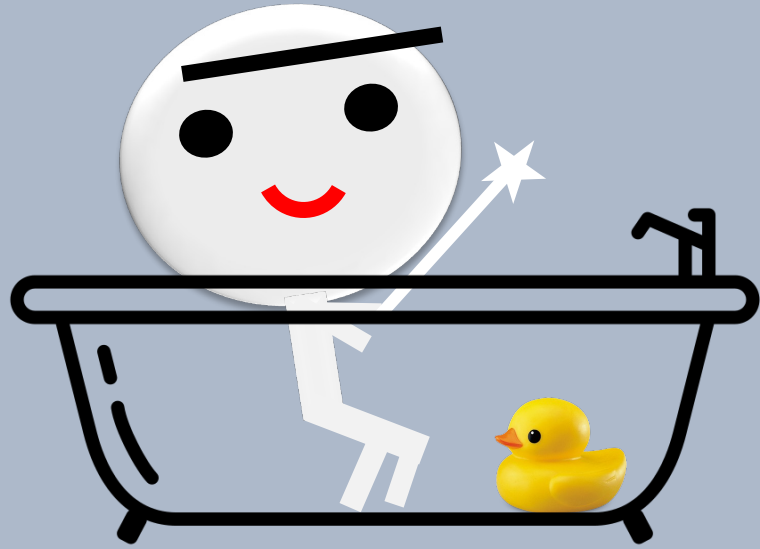




Mình
buồn ngủ

I am sleepy

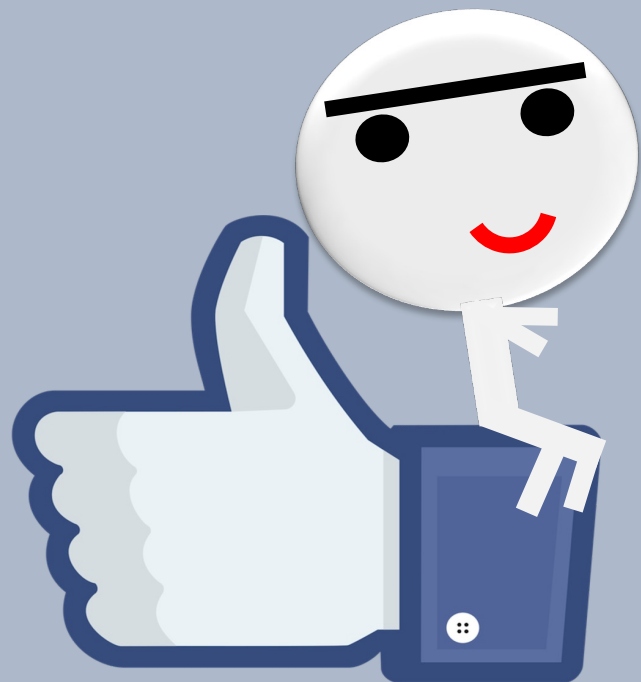




Mình đi tắm
đây

I'm going to
take a shower

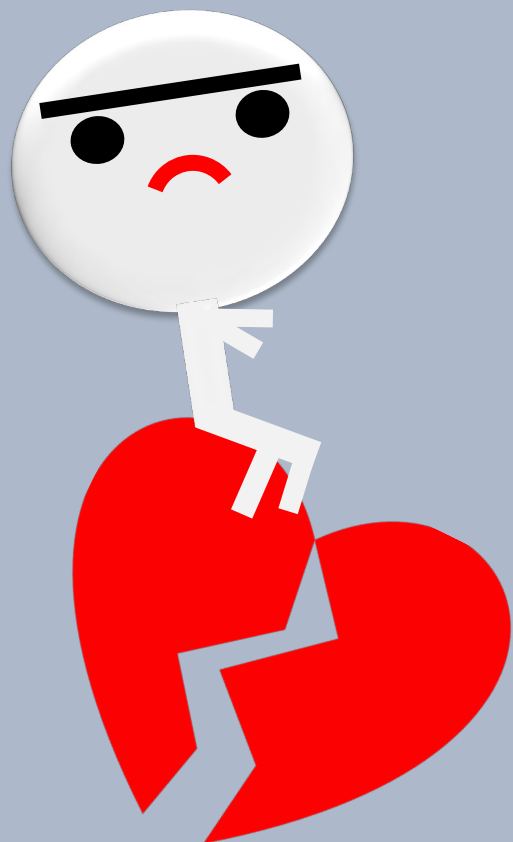




Mình đồng ý
với bạn

I agree with you





Mình rất tiếc

I'm sorry
about that





Do you
mind me
asking your
age?

Mình có thể hỏi
tuổi của bạn
không?



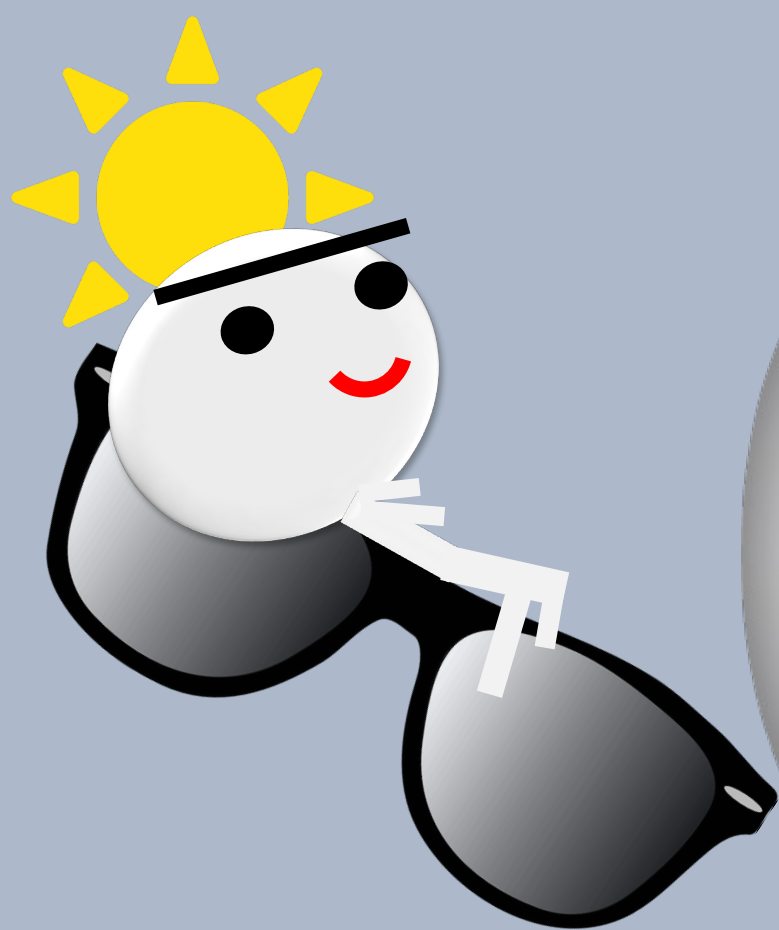
?



Xin lỗi đã
làm phiền
bạn!

Sorry for
bothering you!





Thời tiết
ở đó như thế
nào?

What's the
weather there like?

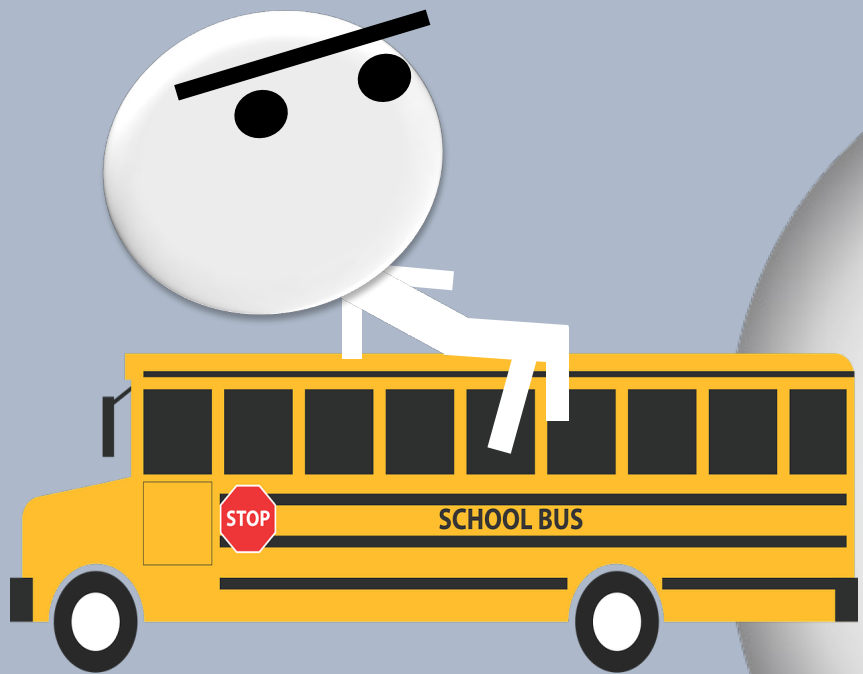




Mình cần phải
đặt lịch hẹn



I need to make
an appointment



Mình có thể
đón bạn lúc
mấy giờ?

What time
can I pick you up?



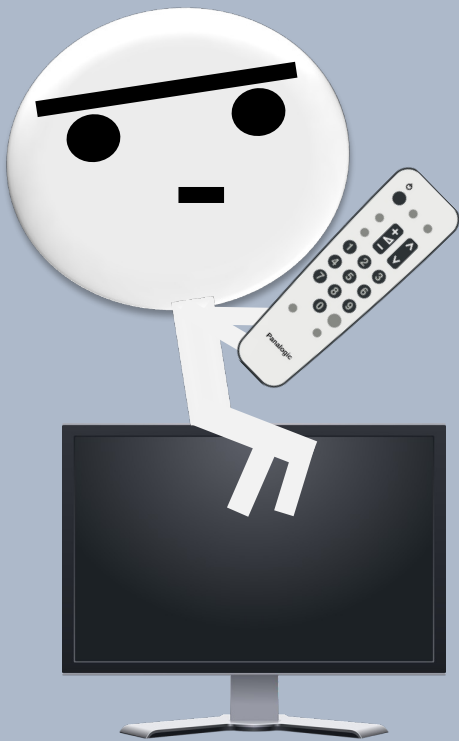


Sở thích
của bạn là gì?



What are
your hobbies?





Cuối tuần
bạn định
làm gì?

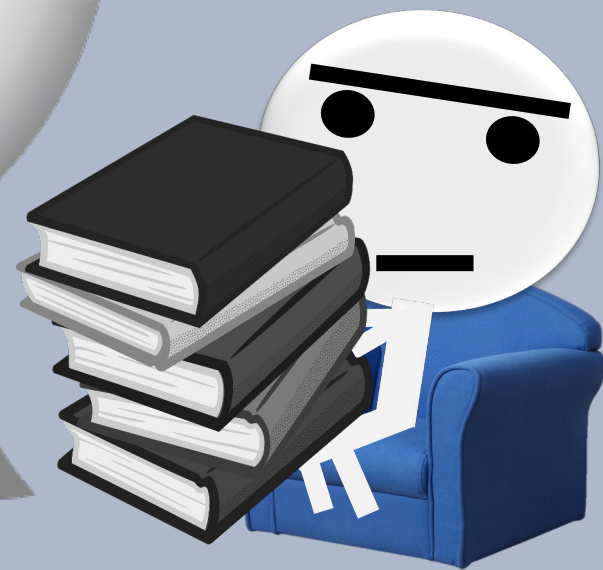
What are
your plans for the
weekend?

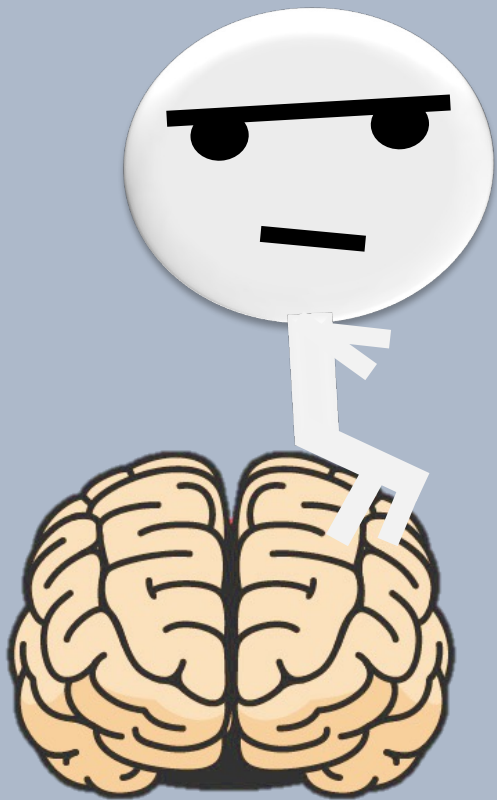




Mình rất
áp lực

I'm very
stressed





Sorry!

I don't understand

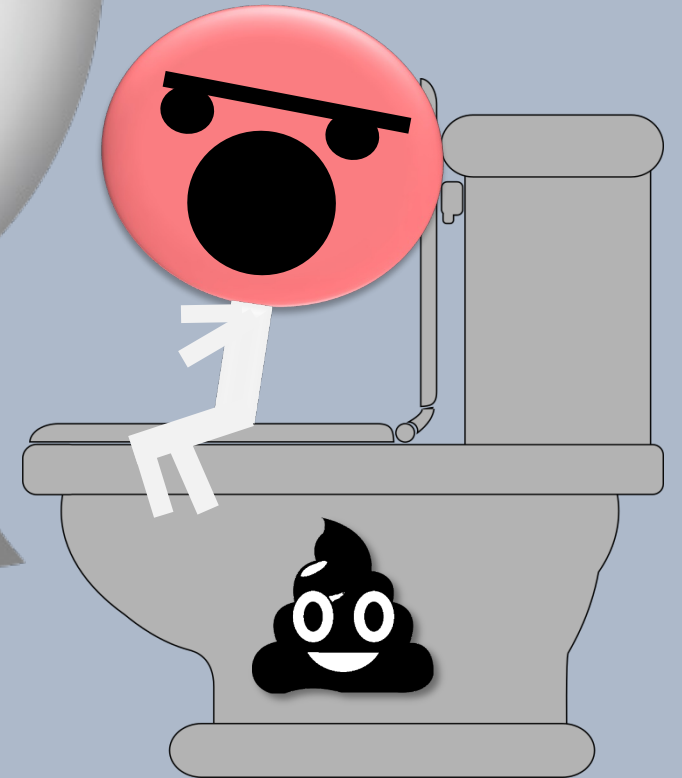
Xin lỗi! Mình
không hiểu

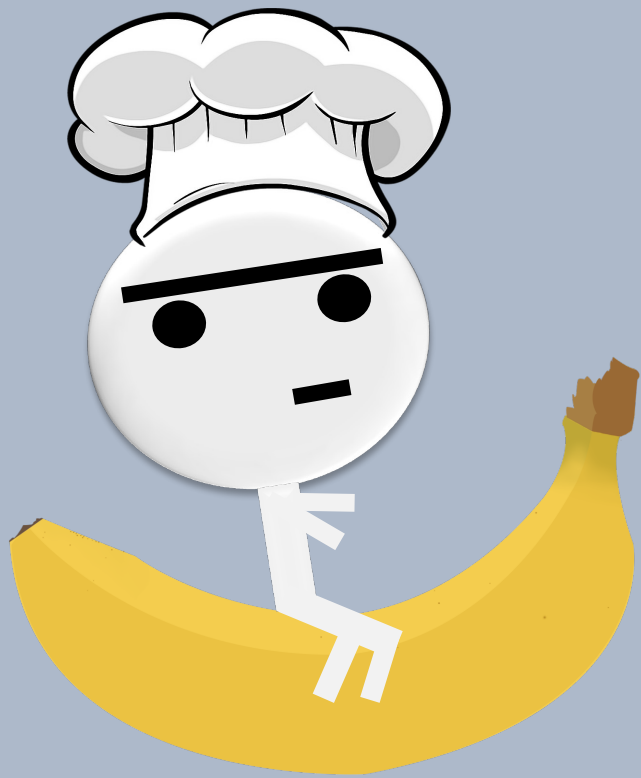




Nó khiến mình
nổi điên lên

It drives
me nuts





Mình muốn
đặt mua
đồ ăn

I like to
order some food please





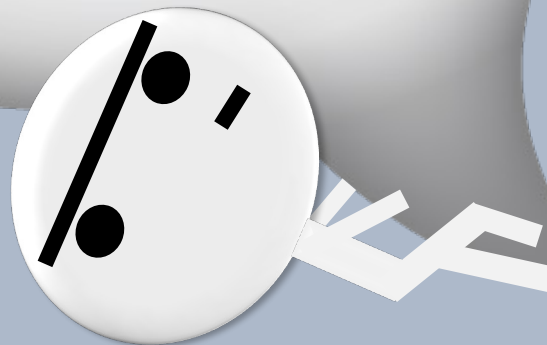
Bạn có sai
mạng xã hội
nào không?

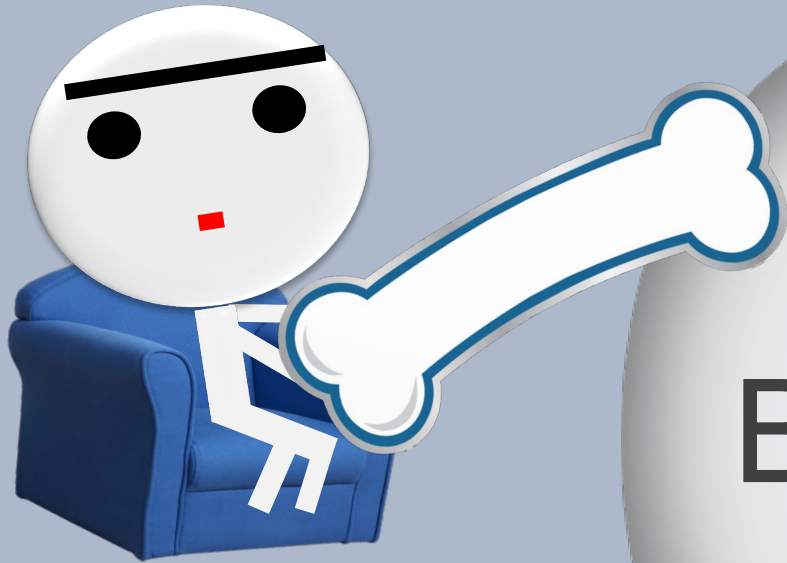
What social
media are you on?



I
am
bored

Mình chán
quá



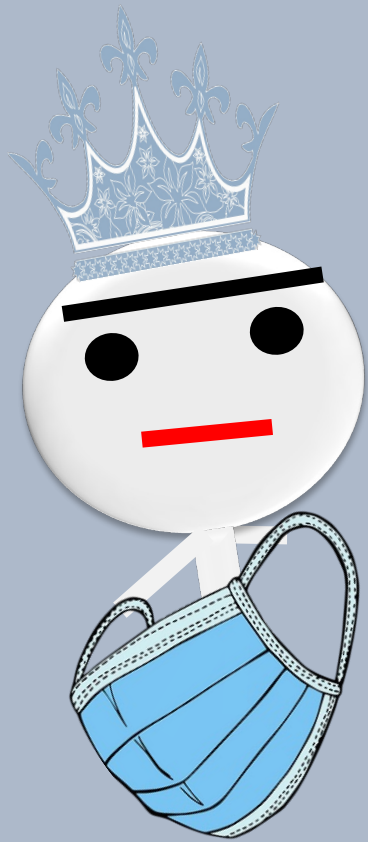


Bạn đùa à?

Are you
kidding
me?



?



Bạn
ng nghiêm túc
chứ?

Are you
serious?

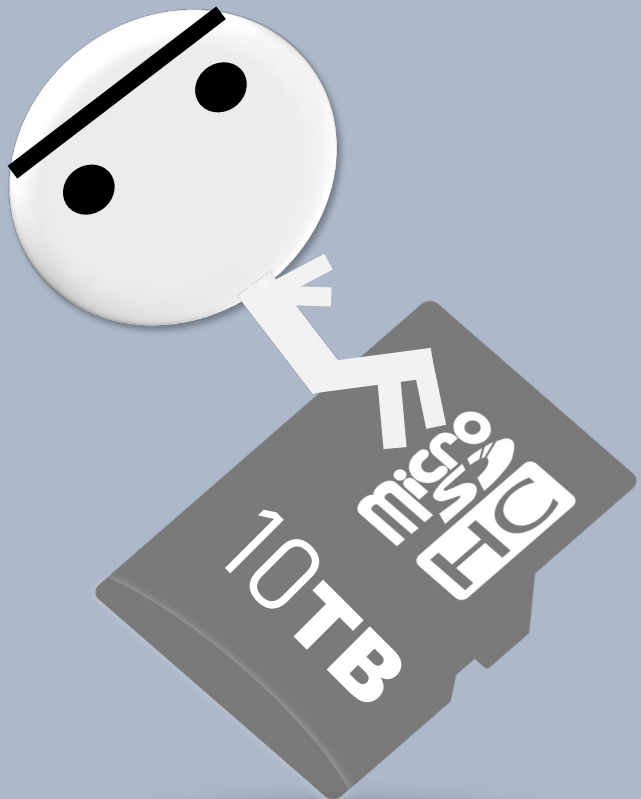




Sinh nhật
của bạn vào
ngày mấy?

When's your
birthday?





Bạn còn nhớ
mình không?

Do you

remember me?



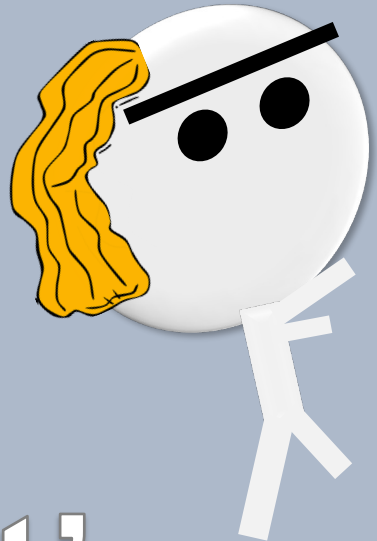


Có vấn đề
gì vậy?

What's the
problem?



?



It's a bit

Hơi ngượng
một chút

embarrassing





Are
you
sure?

Bạn có chắc
không?

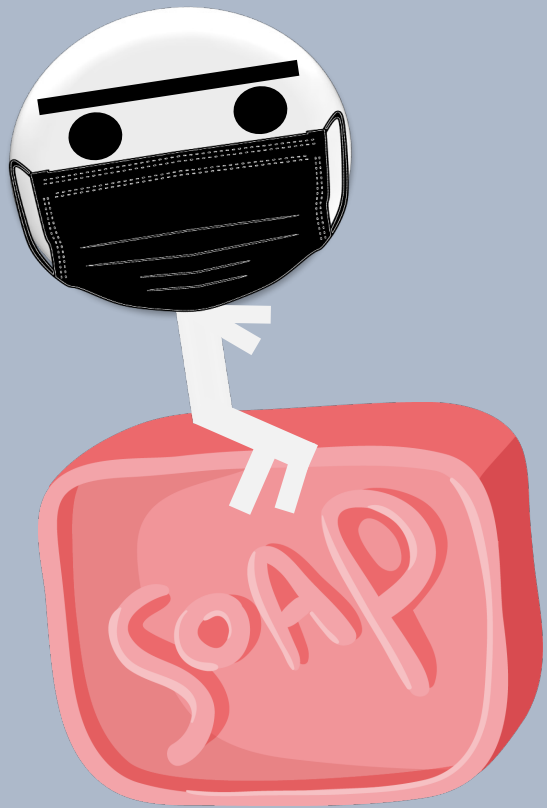




Bây giờ là mấy
giờ rồi?

What time
is it now?

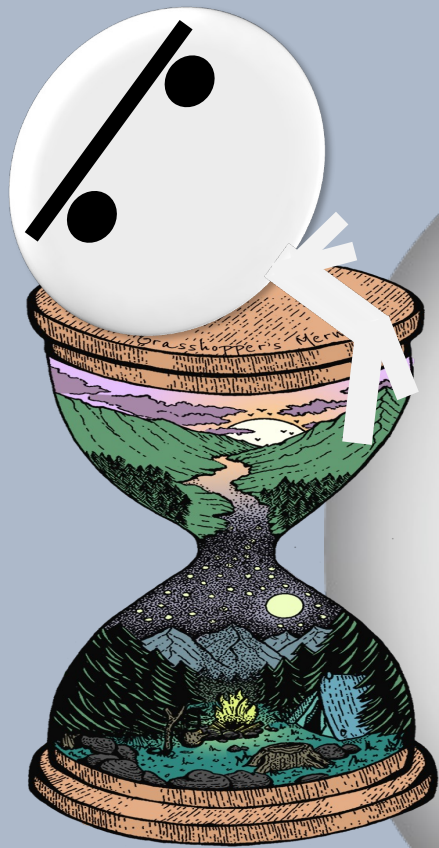




Who is that?

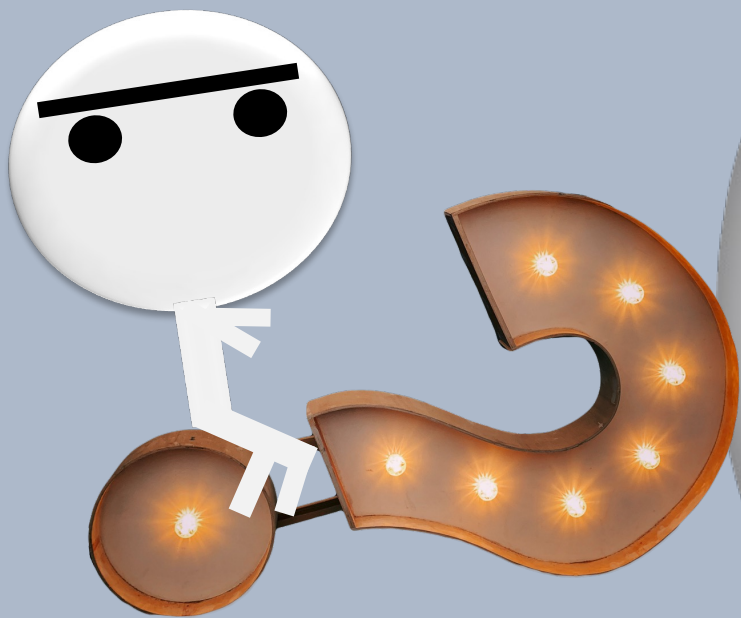


One
second
please!



Làm ơn
đợi một chút!





I have a
question

Mình có một
câu hỏi





Đúng rồi!

That's right!



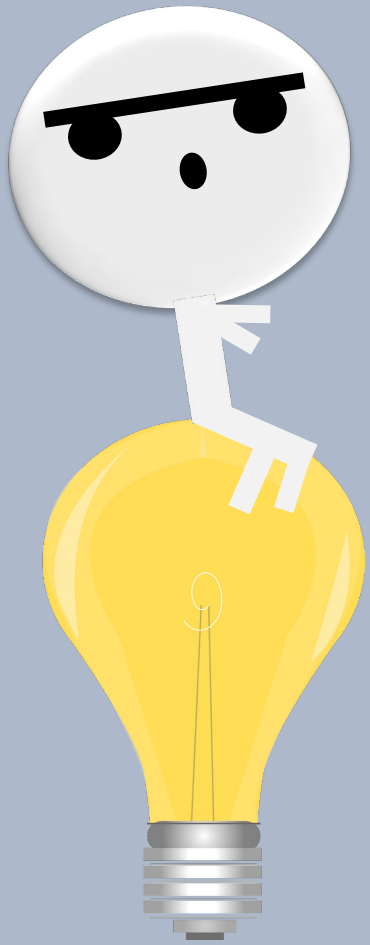


Số điện
thoại của
bạn là gì?

What's your
number?



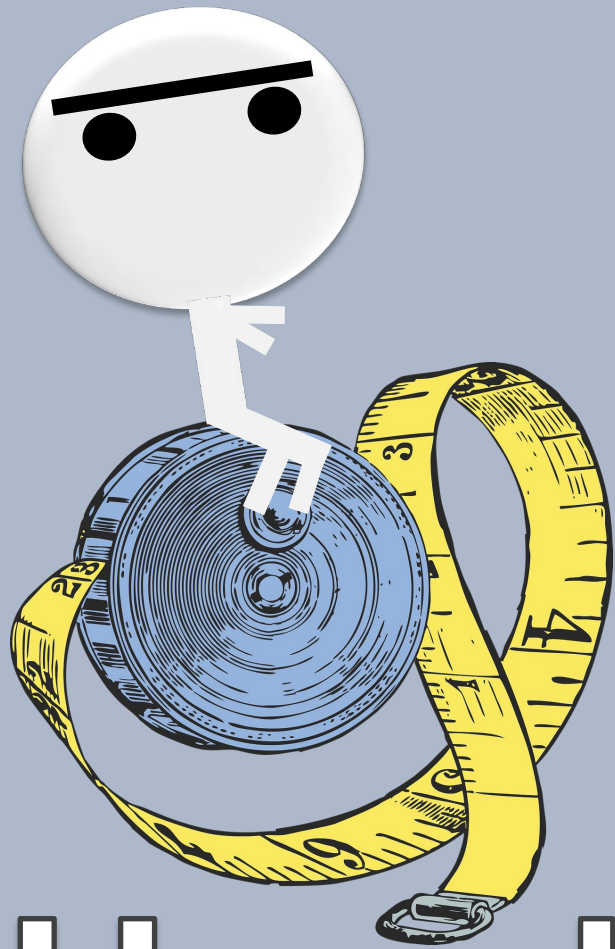
?



ĐỂ mình
suy nghĩ

Let me think

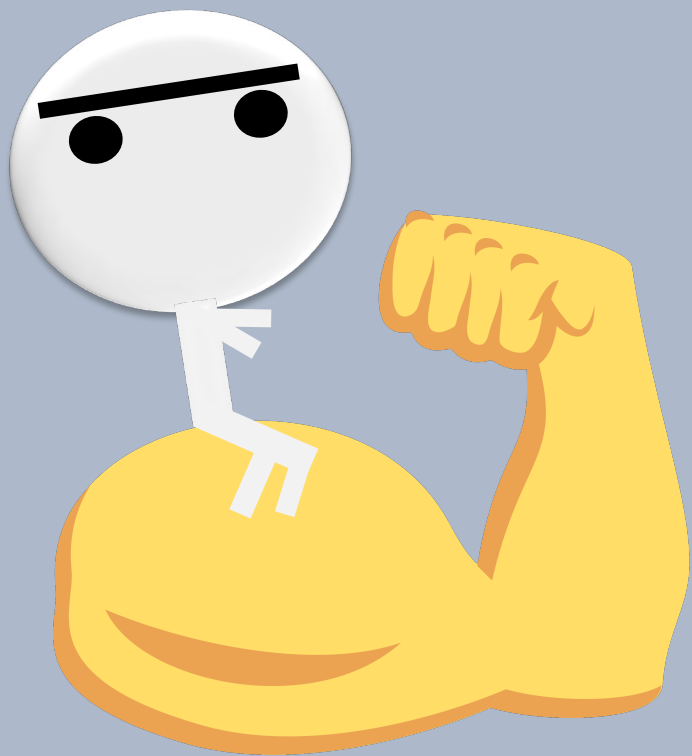




Nó mất
bao lâu?

How long
does it take?



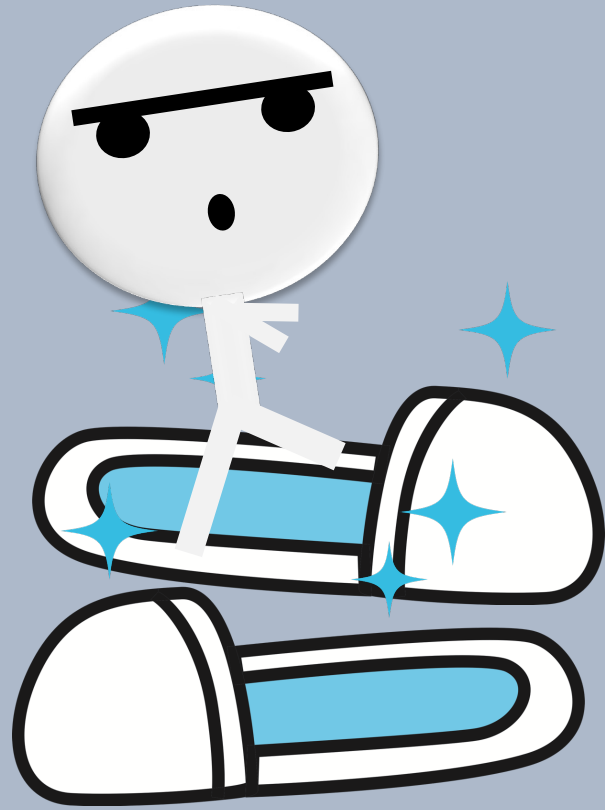


Mình
cảm thấy
tốt hơn rồi

I feel
better now



Kì ghê



It's weird

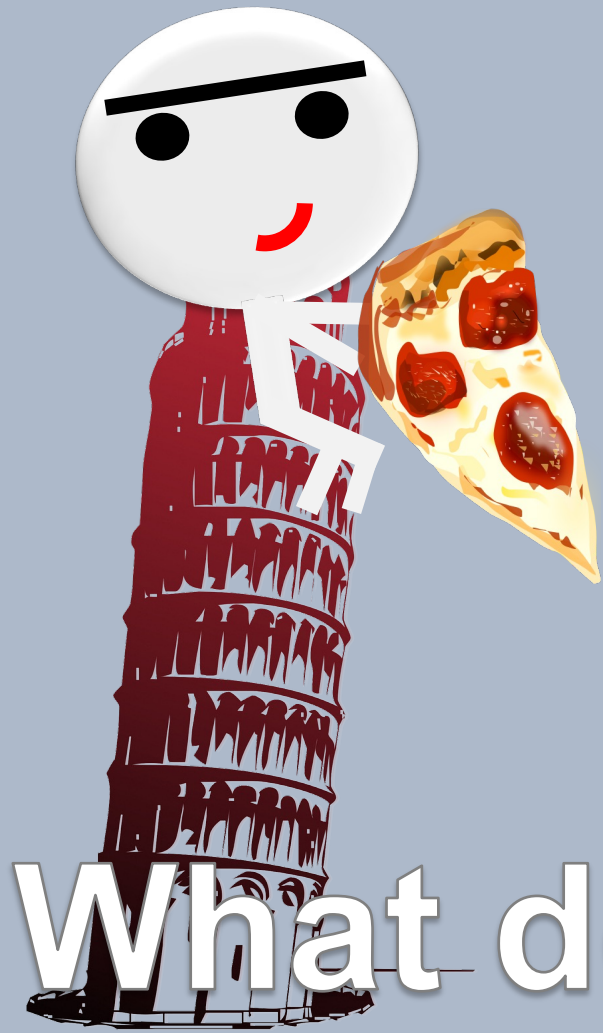




I like to
spend time
with my family

Mình muốn dành
thời gian với
gia đình
mình





What do

you mean?

Ý bạn là
sao?

